



měi hǎo

美好

Adjective · beautiful

Example Sentences

wǒ yǒu yí gè měi hǎo de yuàn wàng

我有一个美好的愿望。

I have a beautiful wish.

tā cháng cháng huí yì měi hǎo de wǎng shì

他常常回忆美好的往事。

He often recalls beautiful past events.

měi hǎo de huí yì ràng wǒ gǎn dào wēn nuǎn

美好的回忆让我感到温暖。

Beautiful memories make me feel warm.

Trace each character, then write the word on your own.

美	美	美	美	美	美	美	美	美	美	美
美										
好	好	好	好	好	好	好	好	好		